CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=Phường Sài Gòn, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302327629
Date: 2026.10.26 15:42:56 +07'00'

| | |
|---|---|
| CÔNG TY CỔ PHẦN<br>KHỬ TRÙNG VIỆT NAM | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc |
| Số: 53/2026/VFG-QHCĐ | *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2026* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

1. **Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**

- Mã chứng khoán: VFG
- Trụ sở chính: 29 Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, TP. HCM
- Điện thoại: 028. 3822 8097 Fax: 028. 3829 0457
- E-mail: Info@vfc.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố:**

   Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 ( BCTC Riêng & BCTC Hợp nhất)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26 /10/2026 tại đường dẫn www.vfc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

M.S.D.N:0302327629-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM P.SÀI GÒN-TP.HỒ CHÍ MINH

**TRẦN VĂN DŨNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**

Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Sài Gòn, Tp.HCM

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

***Kỳ kế toán quý 3 từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026***

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**

Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Sài Gòn, Tp.HCM

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

***Kỳ kế toán quý 3 từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026***

*Gồm có:*

*01- Báo cáo tình hình tài chính*
*02- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
*03- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
*04- Thuyết minh báo cáo tài chính*

## THÔNG TIN CHUNG
## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn. Vào ngày 3 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong Quý 3 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Ông Trương Công Cứ | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Trà My | Thành viên |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương | Thành viên |
| Ông Trần Văn Dũng | Thành viên |
| Ông Mai Tuấn Anh | Thành viên độc lập |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong Quý 3 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Trưởng ban |
| Ông Bùi Quang Anh | Thành viên |
| Ông Huỳnh Anh Tuấn | Thành viên |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong Quý 3 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Ông Trần Văn Dũng | Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Xuân Trọng | Phó Tổng Giám đốc thường trực |
| Ông Nguyễn Phước Tâm | Phó Tổng Giám đốc. |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong Quý 3 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Công Cứ.

Ông Trần Văn Dũng được Ông Trương Công Cứ ủy quyền để ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 138/2025/GUQ-TGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025.

**Mẫu số B 01 – DN**

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026*

*Đơn vị tính: VNĐ*

| TÀI SẢN | Mã Số | Thuyết Minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **2,802,064,270,717** | **2,048,332,228,594** |
| **I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN** | **110** | V.1 | **195,782,123,696** | **642,863,251,010** |
| 1. Tiền | 111 | | 145,645,479,860 | 642,863,251,010 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 50,136,643,836 | - |
| **II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** | **120** | V.02 | **477,731,134,233** | **814,956,000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 226,894,260,425 | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | 250,836,873,808 | 814,956,000 |
| **III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN** | **130** | | **538,579,181,637** | **542,663,534,097** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 533,566,712,397 | 543,552,432,990 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 13,286,503,008 | 4,542,482,118 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.4 | 4,622,709,308 | 7,701,423,786 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | V.5 | (12,896,743,076) | (13,132,804,797) |
| **IV. HÀNG TỒN KHO** | **140** | | **1,576,815,902,921** | **858,798,914,911** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 1,581,737,987,148 | 861,689,002,044 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | (4,922,084,227) | (2,890,087,133) |
| **VI. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC** | **160** | | **13,155,928,230** | **3,191,572,576** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.11 | 1,234,314,559 | 2,851,817,698 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 11,921,613,671 | 339,754,878 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **208,531,936,953** | **220,166,216,301** |
| **I. PHẢI THU DÀI HẠN** | **210** | | **2,496,483,222** | **2,535,259,921** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 215 | | 2,496,483,222 | 2,535,259,921 |
| **II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH** | **220** | | **141,572,167,291** | **142,135,392,449** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 86,657,688,096 | 90,168,152,580 |
| - Nguyên giá | 222 | | 281,478,796,221 | 276,173,298,322 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (194,821,108,125) | (186,005,145,742) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 54,914,479,195 | 51,967,239,869 |
| - Nguyên giá | 228 | | 74,496,826,621 | 71,904,165,648 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (19,582,347,426) | (19,936,925,779) |
| **IV. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ** | **240** | **V.10** | **12,299,079,029** | **13,341,432,967** |
| - Nguyên giá | 241 | | 27,175,630,011 | 27,647,980,011 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | (14,876,550,982) | (14,306,547,044) |
| **V. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN** | **250** | | - | **3,869,264,303** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | V.7 | - | 3,869,264,303 |
| **VI. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** | **260** | | **40,000,000,000** | **40,000,000,000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| **VII. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC** | **270** | | **12,164,207,411** | **18,284,866,661** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.11 | 12,164,207,411 | 8,284,866,661 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | - | 10,000,000,000 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **280** | | **3,010,596,207,670** | **2,268,498,444,895** |

| NGUỒN VỐN | MS | TM | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1,338,237,793,543** | **668,333,624,131** |
| **I. NỢ NGẮN HẠN** | **310** | | **1,336,213,760,965** | **666,815,041,246** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 696,270,754,949 | 250,837,828,184 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2,054,805,635 | 9,637,861,101 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | V.14 | 10,768,806,500 | 9,260,787,500 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước ngắn hạn | 314 | V.15 | 52,177,687,762 | 68,874,201,885 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 77,118,667,919 | 142,594,470,137 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.16 | 24,138,185,696 | 29,108,127,955 |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | 1,166,769,128 | 366,495,360 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.17 | 11,197,605,616 | 10,081,456,897 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.12 | 399,468,727,932 | 87,449,061,000 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | V.18 | 61,851,749,828 | 58,604,751,227 |
| **II. NỢ DÀI HẠN** | **330** | | **2,024,032,578** | **1,518,582,885** |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 338 | V.17 | 2,024,032,578 | 1,518,582,885 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1,672,358,414,127** | **1,600,164,820,764** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.19 | 417,146,140,000 | 417,146,140,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 417,146,140,000 | 417,146,140,000 |
| 2. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | V.19 | (20,000,000) | (20,000,000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.19 | 203,462,343,942 | 203,462,343,942 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | V.19 | 23,577,407,521 | 24,346,814,721 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 1,028,192,522,664 | 955,229,522,101 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 4200 | | 816,415,206,849 | 677,508,776,047 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 4201 | | 211,777,315,815 | 277,720,746,054 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **3,010,596,207,670** | **2,268,498,444,895** |

*Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2026*

**NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Phạm Thị Ngọc Phương**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 0302327629 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
P. SÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH

**Trần Văn Dũng**

**Mẫu số B 02 – DN**

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Kỳ kế toán Quý 3 từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026*

*Đơn vị tính: VNĐ*

| MS | Diễn giải | TM | Kỳ này | Kỳ trước | Lũy kế kỳ này | Lũy kế kỳ trước |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **VI.1** | **492,202,459,795** | **707,807,127,629** | **2,562,679,309,119** | **2,588,422,323,526** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | VI.2 | 18,625,352,600 | 24,478,227,000 | 89,363,880,972 | 80,624,100,000 |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **473,577,107,195** | **683,328,900,629** | **2,473,315,428,147** | **2,507,798,223,526** |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.3 | 372,250,275,906 | 504,836,588,649 | 1,877,825,961,493 | 1,883,226,502,295 |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **101,326,831,289** | **178,492,311,980** | **595,489,466,655** | **624,571,721,231** |
| 22 | 7. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.4 | 20,911,645,212 | 13,210,756,308 | 72,243,106,775 | 55,723,290,121 |
| 23 | 8. Chi phí tài chính | VI.5 | 17,306,854,357 | 22,786,611,215 | 45,781,070,890 | 38,752,765,438 |
| 24 | - Trong đó: chí phí lãi vay | | *6,604,329,086* | 576,913,884 | *7,898,156,369* | *3,092,483,018* |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | VI.8 | 46,739,770,060 | 72,037,406,550 | 303,741,898,546 | 293,196,444,821 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.8 | 11,632,723,784 | 13,685,067,041 | 54,527,588,500 | 55,012,239,711 |
| **30** | **11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD** | | **46,559,128,300** | **83,193,983,482** | **263,682,015,494** | **293,333,561,383** |
| 31 | 12. Thu nhập khác | VI.6 | 553,749,370 | 2,029,878,887 | 3,184,168,659 | 3,832,132,920 |
| 32 | 13. Chi phí khác | VI.7 | 1,472,854,029 | 2,756,839,632 | 3,509,212,287 | 5,695,240,871 |
| **40** | **14. Lợi nhuận khác** | | **(919,104,659)** | **(726,960,745)** | **(325,043,629)** | **(1,863,107,951)** |
| **50** | **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **45,640,023,641** | **82,467,022,737** | **263,356,971,866** | **291,470,453,432** |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | VI.10 | 9,619,020,831 | 21,323,920,353 | 41,579,656,051 | 49,379,640,321 |
| 52 | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - | 10,000,000,000 | 12,839,263,158 |
| **60** | **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **36,021,002,810** | **61,143,102,384** | **211,777,315,815** | **229,251,549,953** |

*Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| Phạm Thị Ngọc Phương | Trần Văn Dũng |

**Mẫu số B 03 – DN**

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
## Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

*Đơn vị tính: VNĐ*

| CHỈ TIÊU | MS | 9 tháng năm 2026 | 9 tháng năm 2025 |
|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | **263,356,971,866** | **291,470,453,432** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản:** | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BDSĐT | 02 | 15,305,196,945 | 15,305,649,692 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 1,795,935,373 | (1,074,480,517) |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (973,750,012) | 139,848,243 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | (28,228,586,040) | (28,389,707,537) |
| - Chi phí đi vay | 06 | 7,898,156,369 | 3,092,483,018 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | **08** | **259,153,924,501** | **280,544,246,331** |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (7,222,667,913) | 162,576,315,423 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (720,048,985,104) | (322,824,055,004) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 11 | 363,542,705,988 | 314,688,036,564 |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | (2,261,837,611) | (1,126,637,894) |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | (6,813,657,595) | (3,456,804,837) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (55,484,621,245) | (78,104,655,895) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 489,881,250 | 1,010,170,000 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (8,333,865,138) | (12,303,918,854) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD** | **20** | **(176,979,122,867)** | **341,002,695,834** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (10,584,509,991) | (8,691,213,494) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 120,080,911 | 3,008,636,362 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (997,123,657,460) | (1,275,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 520,229,397,035 | 765,000,000,000 |
| 5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | 28,840,743,766 | 21,855,043,777 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(458,517,945,739)** | **(493,827,533,355)** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 519,430,598,058 | 193,144,184,353 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (207,410,931,126) | (365,530,076,932) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (123,629,823,000) | (206,049,705,000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **188,389,843,932** | **(378,435,597,579)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **(447,107,224,674)** | **(531,260,435,100)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **642,863,251,010** | **791,581,737,034** |
| Ảnh hưởng của CLTG hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 26,097,360 | 33,004,554 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **195,782,123,696** | **260,354,306,488** |

*Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| Phạm Thị Ngọc Phương | Trần Văn Dũng |

**Mẫu số B 09a – DN**

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Vào ngày 03 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 32 (lần gần nhất) ngày 31 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (trước đây là Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam) và Nhà máy được đặt tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam (trước đây là tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 1.427 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.345 người).

### Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, phun vệ sinh và dịch vụ cho thuê văn phòng.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1 công ty con và 8 chi nhánh.

Thông tin về công ty con như sau:

| | | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tên công ty con** | **Nơi thành lập và hoạt động** | **Tỷ lệ phần sở hữu (%)** | **Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)** | **Tỷ lệ phần sở hữu (%)** | **Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)** | **Hoạt động chính** |
| Công ty TNHH Hải Yến | Khánh Hòa | 66,67 | 66,67 | 66,67 | 66,67 | Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng |

Thông tin về các chi nhánh như sau:

| STT | Tên | Địa chỉ |
|---|---|---|
| 1 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại phía bắc | Hà Nội |
| 2 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng | Đà Nẵng |
| 3 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Quy Nhơn | Gia Lai (trước đây là Quy Nhơn) |
| 4 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Nha Trang | Nha Trang |
| 5 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh |
| 6 | Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Nam Sông Hậu | Cần Thơ |
| 7 | Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Bắc Sông Hậu | An Giang |
| 8 | Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Đức Hòa Long An | Tây Ninh (trước đây là Long An) |

Hoạt động kinh doanh chính của các chi nhánh là cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu tại ngày 31/12/2025 (đã kiểm toán); số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cùng kỳ năm 2025.

**Trình bày lại số liệu cho mục đích so sánh khi áp dụng thông tư kế toán mới**

| Khoản mục | Số đầu kỳ (đã báo cáo) | Trình bày lại | Số đầu kỳ (đã trình bày lại) |
|---|---|---|---|
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | - | 9.260.787.500 | 9.260.787.500 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 19.342.244.397 | (9.260.787.500) | 10.081.456.897 |

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3-2026 VÀ KỲ KẾ TOÁN

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng Quý 3-2026**

Báo cáo tài chính riêng Quý 3-2026 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 3-2026.

Báo cáo tài chính riêng Quý 3-2026 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3-2026. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng Quý 3-2026 này với báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3-2026 cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng Quý 3-2026 này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 và kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

## 3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng Quý 3-2026:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng Quý 3-2026 tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 3-2026 yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng Quý 3-2026 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ,các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3-2026 trên cơ sở dự thu.

***Các khoản cho vay***
Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con***

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3-2026 khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng Quý 3-2026 theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Đối với hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và sản phẩm: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập với tỷ lệ 100% cho hàng đã hết hạn sử dụng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 05 |
| Khác | 03 - 06 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3-2026.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

*Công ty là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

*Công ty là bên đi thuê*

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3-2026 theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Quyền sử dụng đất | 20 - 50 |
| Phần mềm máy tính | 03 - 05 |

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó, không trích khấu hao; và
- Nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 17 đến 25 năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm phí bảo hiểm, thuê văn phòng, chi phí sửa chữa, cải tạo, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm thể hiện số tiền thuê văn phòng và phí báo hiểm đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3-2026 theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê và thời gian được bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa, cải tạo, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3-2026, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

*(e)* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ các khoản đầu tư*

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng Quý 3-2026.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (là trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản) của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (là ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp có tần suất hoặc giá trị giao dịch nhiều hơn so với bên khác) tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3-2026.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3-2026 vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng Quý 3-2026 và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3-2026 và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu

nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính

**Đơn vị tính : VNĐ**

| ***1. Tiền*** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 13,690,002 | 50,087,502 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 145,631,789,858 | 642,813,163,508 |
| - Các khoản tương đương tiền | 50,136,643,836 | - |
| ***Cộng*** | **195,782,123,696** | **642,863,251,010** |

| ***2. Các khoản đầu tư tài chính*** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| a) Chứng khoán kinh doanh | | |
| + Giá gốc | 226,894,260,425 | - |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này.

| | | |
|---|---|---|
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| - Đầu tư nắm giữ ngắn hạn | 250,836,873,808 | 814,956,000 |
| b1)Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng | | |
| *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam* | *526,900,000* | *526,900,000* |
| *Ngân hàng TMCP Đông Nam Á* | 288,056,000 | *288,056,000* |
| b2) Cho vay | 250,021,917,808 | |
| *Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN* | *250,021,917,808* | |

Phản ánh khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN - công ty mẹ tối cao vay tín chấp với thời hạn gốc là 6 tháng. Khoản vay đến hạn ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo phụ lục gia hạn. Lãi và gốc vay sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn. Lãi suất cho số dư vay tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 8,4%/năm.

| | | |
|---|---|---|
| *c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác* | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| - Đầu tư vào công ty con; | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| *+ Giá gốc* | | |
| Công ty TNHH Hải Yến | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| + Dự phòng | | |
| **Cộng** | **40,000,000,000** | **40,000,000,000** |

| ***3. Phải thu của khách hàng*** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| *a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn* | 533,566,712,397 | 543,552,432,990 |

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng không có

| | | |
|---|---|---|
| *b) Dự phòng nợ phải thu khó đòi* | | |
| Số đầu năm | **13,132,804,797** | **18,290,131,866** |
| *+ Lũy kế phát sinh tăng trong năm* | 15,927,092,771 | 12,236,576,483 |
| *+ Lũy kế phát sinh giảm trong năm* | 16,163,154,492 | 17,393,903,552 |
| Số dư cuối năm | **12,896,743,076** | **13,132,804,797** |

| ***4. Phải thu khác*** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| *a) Ngắn hạn* | | |
| - Phải thu về khách hàng liên quan tiền đất | 1,500,000,000 | 1,500,000,000 |
| - Tạm ứng | 2,362,566,060 | 3,704,448,947 |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 280,908,285 | 262,305,600 |
| - Phải thu khác | 479,234,963 | 2,234,669,239 |
| Cộng | **4,622,709,308** | **7,701,423,786** |
| *b) Dài hạn* | | |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 2,496,483,222 | 2,535,259,921 |
| ***Cộng*** | **2,496,483,222** | **2,535,259,921** |

| ***5. Nợ phải thu quá hạn*** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm. | 3,658,914,975 | 4,773,115,183 |
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm. | 3,637,869,622 | 1,625,453,477 |
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm. | 1,671,736,655 | 5,013,145,362 |
| Dự phòng nợ phải thu từ 3 năm trở lên. | 3,928,221,824 | 1,721,090,775 |
| ***Cộng*** | **12,896,743,076** | **13,132,804,797** |

*Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã được trích lập dự phòng đầy đủ*

| ***6. Hàng tồn kho:*** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| - Hàng đang đi trên đường; | - | 11,868,144,075 |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 218,737,419,073 | 197,398,480,608 |
| - Công cụ, dụng cụ; | 3,690,957,513 | 2,476,490,521 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 6,729,638,848 | 5,849,994,829 |
| - Sản phẩm | 98,266,470,831 | 43,116,751,476 |
| - Hàng hóa; | 1,254,313,500,883 | 600,979,140,535 |
| **Cộng** | **1,581,737,987,148** | **861,689,002,044** |

| *Dự phòng hàng tồn kho* | | |
|---|---|---|
| Số đầu năm | **2,890,087,133** | **6,316,145,356** |
| *+ Lũy kế phát sinh tăng trong năm* | 2,331,345,285 | 1,433,262,843 |
| *+ Lũy kế phát sinh giảm trong năm* | 299,348,191 | 4,859,321,066 |
| Số dư cuối năm | **4,922,084,227** | **2,890,087,133** |

| ***7. Tài sản dở dang dài hạn*** | | |
|---|---|---|
| *Xây dựng cơ bản dở dang* | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| Dự án xây dựng trại thí nghiệm | - | 231,892,875 |
| Dự án xây dựng ứng dụng quản lý bán hàng và marketing | - | 3,637,371,428 |
| ***Cộng*** | - | **3,869,264,303** |

***8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:***
Phụ lục 1 trang 22

***9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:***

| *Khoản mục* | *Quyền sử dụng đất* | *TSCĐ vô hình khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| *Số dư Đầu kỳ* | *65,750,630,035* | *6,153,535,613* | *71,904,165,648* |
| *- Mua trong năm* | - | *194,444,444* | *194,444,444* |
| *- Đầu tư XDCB hoàn thành* | - | *4,310,285,142* | *4,310,285,142* |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | - | *1,912,068,613* | *1,912,068,613* |
| ***Số dư Cuối kỳ*** | ***65,750,630,035*** | ***8,746,196,586*** | ***74,496,826,621*** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | - |
| *Số dư Đầu kỳ* | *14,430,640,169* | *5,506,285,610* | *19,936,925,779* |
| - Khấu hao trong năm | 1,031,725,652 | 525,764,608 | 1,557,490,260 |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | - | 1,912,068,613 | 1,912,068,613 |
| ***Số dư Cuối kỳ*** | ***15,462,365,821*** | ***4,119,981,605*** | ***19,582,347,426*** |
| **Giá trị còn lại** | | | - |
| *- Tại ngày Đầu kỳ* | *51,319,989,866* | *647,250,003* | *51,967,239,869* |
| ***- Tại ngày Cuối kỳ*** | ***50,288,264,214*** | ***4,626,214,981*** | ***54,914,479,195*** |

*- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;*

| | | |
|---|---|---|
| **395,656,844** | **3,381,867,000** | **3,777,523,844** |

***10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:***

| *Khoản mục* | *Quyền sử dụng đất* | *Nhà, Văn phòng làm việc* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| *Số dư Đầu kỳ* | *8,092,241,500* | *19,555,738,511* | *27,647,980,011* |
| *- Giảm khác* | *472,350,000* | - | *472,350,000* |
| ***Số dư Cuối kỳ*** | ***7,619,891,500*** | ***19,555,738,511*** | ***27,175,630,011*** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | - |
| *Số dư Đầu kỳ* | - | *14,306,547,044* | *14,306,547,044* |
| - Khấu hao trong năm | - | 570,003,938 | 570,003,938 |
| ***Số dư Cuối kỳ*** | - | ***14,876,550,982*** | ***14,876,550,982*** |
| **Giá trị còn lại** | | | - |
| *- Tại ngày Đầu kỳ* | *8,092,241,500* | *5,249,191,467* | *13,341,432,967* |
| ***- Tại ngày Cuối kỳ*** | ***7,619,891,500*** | ***4,679,187,529*** | ***12,299,079,029*** |

| ***11. Chi phí chờ phân bổ*** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| *a) Ngắn hạn* | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | 135,303,722 | 1,183,500,002 |
| - Chi phí thuê VP, kho bãi | 434,279,217 | 223,335,123 |
| - Bảo hiểm | 480,090,320 | 438,426,597 |
| - Chi phí chờ phân bổ khác | 184,641,300 | 1,006,555,976 |
| **Cộng** | **1,234,314,559** | **2,851,817,698** |
| *b) Dài hạn* | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | 3,560,122,002 | 2,893,980,204 |
| - Chi phí chờ phân bổ khác | 8,604,085,409 | 5,390,886,457 |
| **Cộng** | **12,164,207,411** | **8,284,866,661** |

| ***12. Vay và nợ thuê tài chính*** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| Vay ngắn hạn | | |
| + Giá trị | 399,468,727,932 | 87,449,061,000 |
| + Số có khả năng trả nợ | 399,468,727,932 | 87,449,061,000 |
| - Trong năm | | |
| + Lũy kế phát sinh tăng trong năm | 519,430,598,058 | 280,593,245,353 |
| + Lũy kế phát sinh giảm trong năm | 207,410,931,126 | 365,530,076,932 |

| ***13. Phải trả người bán*** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| Công Ty TNHH Syngenta Việt Nam | 609,688,454,061 | 176,804,737,381 |
| Itochu Chemical Frontier Corporation | 26,677,161,000 | 28,515,647,160 |
| - Phải trả cho các đối tượng NCC khác | 59,905,139,888 | 45,517,443,643 |
| ***Cộng*** | **696,270,754,949** | **250,837,828,184** |

| ***14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận*** | | |
|---|---|---|
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 10,768,806,500 | 9,260,787,500 |
| ***Cộng*** | **10,768,806,500** | **9,260,787,500** |

***15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước***

*Phụ lục 2 trang 23*

| ***16. Chi phí phải trả*** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| *Ngắn hạn* | | |
| - Chi phí phải trả chính sách bán hàng | 24,138,185,696 | 29,108,127,955 |
| ***Cộng*** | **24,138,185,696** | **29,108,127,955** |

| ***17. Phải trả khác*** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| *a) Ngắn hạn* | | |
| - Kinh phí công đoàn; | 1,330,495,573 | 947,770,918 |
| - Bảo hiểm xã hội; | 4,075,043,365 | - |
| - Bảo hiểm y tế; | 712,386,506 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp; | 316,612,691 | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; | 960,808,117 | 1,288,615,870 |
| - Thù lao HĐQT & BKS | 210,000,002 | 2,075,289,456 |
| - Phải trả khoản tiền cán bộ CNV chờ xử lý thủ tục hoàn trả quyền lợi tham gia góp vốn xây dựng khách sạn. | 2,802,880,000 | 2,802,880,000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 789,379,362 | 2,966,900,653 |
| ***Cộng*** | **11,197,605,616** | **10,081,456,897** |
| *b) Dài hạn* | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2,024,032,578 | 1,518,582,885 |
| *Cộng* | **2,024,032,578** | **1,518,582,885** |

| **18. Quỹ khen thưởng phúc lợi** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | **58,604,751,227** | **65,282,267,589** |
| *Trích tăng trong kỳ* | *10,811,456,539* | *17,563,512,638* |
| - Trích tăng trong kỳ | 10,321,575,289 | 16,164,118,484 |
| - Tăng khác | 489,881,250 | 1,399,394,154 |
| *Chi trong kỳ* | ***7,564,457,938*** | *24,241,029,000* |
| - Giảm trong kỳ | 6,796,500,000 | 24,241,029,000 |
| - Giảm khác | 767,957,938 | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **61,851,749,828** | **58,604,751,227** |

## 19. Vốn chủ sở hữu

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Xem phụ lục 3 trang 24

| *b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu* | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| - Vốn góp của các cổ đông | 417,146,140,000 | 417,146,140,000 |
| ***Cộng*** | **417,146,140,000** | **417,146,140,000** |

| *c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận* | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 417,146,140,000 | 417,146,140,000 |
| + Vốn góp Đầu kỳ | 417,146,140,000 | 417,146,140,000 |
| + Vốn góp Cuối kỳ | 417,146,140,000 | 417,146,140,000 |

| *d) Cổ phiếu* | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:** | **41,714,614** | **41,714,614** |
| + Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm | 41,714,614 | 41,714,614 |
| **Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:** | **41,714,614** | **41,714,614** |
| + Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm | 41,714,614 | 41,714,614 |
| **Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):** | **2,000** | **2,000** |
| **Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:** | **41,712,614** | **41,712,614** |
| + Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm | 41,712,614 | 41,712,614 |
| Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10000 VND/ cổ phần | | |

| *e) cổ tức* | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 125,137,842,000 | 208,563,070,000 |

| ***20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính*** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| *a) Ngoại tệ các loại:* | | |
| USD | 35,006.15 | 10,289.87 |
| *c) Nợ khó đòi đã xử lý (VND)* | 36,877,591,764 | 36,826,891,400 |

## VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| ***1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|---|---|---|
| - Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm | 328,567,651,116 | 544,993,405,871 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | 159,917,911,914 | 159,479,991,699 |
| - Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng | 3,716,896,765 | 3,333,730,059 |
| ***Cộng*** | **492,202,459,795** | **707,807,127,629** |

| ***2. Các khoản giảm trừ doanh thu*** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|---|---|---|
| - Chiết khấu thương mại; | 18,625,352,600 | 24,478,227,000 |
| ***Cộng*** | **18,625,352,600** | **24,478,227,000** |

| *3. Giá vốn hàng bán* | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| - Giá vốn của hàng hóa, sản phẩm đã bán; | 279,024,363,588 | 415,333,382,111 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | 93,035,911,006 | 89,313,205,227 |
| - Chi phí kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng; | 190,001,312 | 190,001,311 |
| ***Cộng*** | **372,250,275,906** | **504,836,588,649** |

| *4. Doanh thu hoạt động tài chính* | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5,202,321,175 | 5,952,434,068 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | 3,285,256,101 | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | 986,642,512 | 151,061,907 |
| - Lãi bán hàng trả chậm cho Nhà Phân Phối, | 10,345,742,250 | 5,059,164,000 |
| - Chiết khấu thanh toán trước hạn | 1,091,664,620 | 2,048,065,715 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 18,554 | 30,618 |
| ***Cộng*** | **20,911,645,212** | **13,210,756,308** |

| *5. Chi phí tài chính* | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay; | 6,604,329,086 | 576,913,884 |
| - Chiết khấu thanh toán cho Nhà Phân Phối; | 10,134,754,761 | 21,847,405,934 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | 523,948,703 | 362,291,397 |
| - Chi phí tài chính khác; | 43,821,807 | - |
| ***Cộng*** | **17,306,854,357** | **22,786,611,215** |

| *6. Thu nhập khác* | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 169,927,192 | 1,935,909,091 |
| - Các khoản khác | 383,822,178 | 93,969,796 |
| ***Cộng*** | **553,749,370** | **2,029,878,887** |

| *7. Chi phí khác* | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| - Các khoản bị phạt; | - | 1,370,685,487 |
| - Các khoản khác | 1,472,854,029 | 1,386,154,145 |
| ***Cộng*** | **1,472,854,029** | **2,756,839,632** |

| *8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp* | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| *a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ* | | |
| - Chi phí lương và các khoản trích theo lương | 30,612,997,086 | 49,503,827,565 |
| - Chi phí khấu hao | 1,823,933,434 | 1,629,924,346 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 14,302,839,540 | 20,903,654,639 |
| *Cộng* | **46,739,770,060** | **72,037,406,550** |
| *b) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ* | | |
| - Chi phí lương và các khoản trích theo lương | 3,802,364,042 | 7,516,765,370 |
| - Chi phí khấu hao | 823,096,526 | 605,103,813 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 7,007,263,216 | 5,563,197,858 |
| *Cộng* | **11,632,723,784** | **13,685,067,041** |

| *9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố* | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; sản phẩm hàng hóa | 372,250,275,906 | 504,836,588,649 |
| - Chi phí nhân công; | 34,415,361,128 | 57,020,592,935 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2,647,029,960 | 2,235,028,159 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 21,310,102,756 | 26,466,852,497 |
| *Cộng* | **430,622,769,750** | **590,559,062,240** |

| *10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành* | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 9,619,020,831 | 21,323,920,353 |
| **- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **9,619,020,831** | **21,323,920,353** |

*11. Thuyết minh bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | Công ty mẹ tối cao |
| Công ty Cổ phần PAN Farm | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Hải Yến | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam. | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Công nghệ sinh học Mùa xuân | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Thương mại Coco Food | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa | Công ty trong cùng Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2026) |
| Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây | Công ty trong cùng Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2026) |
| Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng Bibica (trước đây là Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN) | Công ty trong cùng Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2026) |
| Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội | Công ty trong cùng Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2026) |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Quý 3/2026 VND | Quý 3/2025 VND |
|---|---|---|
| **Bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **4,470,570,300** | **1,456,479,800** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam | 3,361,996,909 | 376,990,000 |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam | 280,600,000 | 194,640,000 |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam | 227,300,000 | 308,460,000 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam. | 246,441,891 | 39,690,000 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An | 155,096,500 | 216,086,000 |

| | | |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam | 121,860,000 | 112,688,000 |
| Công ty TNHH Hải Yến | 39,600,000 | 39,600,000 |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang | 22,000,000 | 19,500,000 |
| Công ty TNHH Công nghệ sinh học Mùa xuân | 15,675,000 | 15,675,000 |
| Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây (i) | - | 91,696,000 |
| Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa (i) | - | 24,704,800 |
| Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội (i) | - | 12,900,000 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre | - | 3,850,000 |
| **Mua hàng hóa và dịch vụ** | **2,385,309,064** | **746,686,364** |
| Công ty TNHH Công nghệ sinh học Mùa xuân | 2,138,000,000 | - |
| Công ty TNHH Hải Yến | 221,923,970 | 459,991,555 |
| Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng Bibica (i) | - | 278,759,448 |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans | 11,912,038 | 833,333 |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang | 8,450,000 | 7,102,028 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An | 5,023,056 | - |
| **Trả trước tiền mua hàng** | **1,443,762,117** | - |
| Công ty TNHH Thương mại Coco Food | 1,443,762,117 | - |
| **Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn** | **50,000,000,000** | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 50,000,000,000 | - |
| **Thu hồi gốc cho vay** | **100,000,000,000** | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 100,000,000,000 | - |
| **Lãi cho vay** | **4,739,726,027** | **5,334,246,577** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 4,739,726,027 | 5,334,246,577 |
| **Nhận lãi cho vay** | **4,717,808,219** | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 4,717,808,219 | - |

| | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | **294,165,645** | **314,300,760** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam | 145,570,396 | 11,854,080 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam. | 67,796,249 | 53,261,280 |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam | 60,900,000 | 108,780,000 |
| Công ty TNHH Hải Yến | 14,256,000 | 14,256,000 |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang | - | 7,020,000 |
| Công ty TNHH Công nghệ sinh học Mùa xuân | 5,643,000 | 5,643,000 |
| Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây (i) | Không còn là bên liên quan | 108,842,400 |
| Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội (i) | Không còn là bên liên quan | 4,644,000 |
| **Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **1,443,762,117** | - |
| Công ty TNHH Thương mại Coco Food | 1,443,762,117 | - |
| **Phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn** | **250,000,000,000** | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 250,000,000,000 | - |
| **Lãi cho vay dự thu** | **21,917,808** | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 21,917,808 | - |
| **Phải trả người bán ngắn hạn** | **1,509,900,000** | - |
| Công ty TNHH Công nghệ sinh học Mùa xuân | 1,509,900,000 | - |

***12. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính***

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc vào ngày 30/09/2026 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 26 tháng 10 năm 2026.

M.S.D.N:0302327629-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM P.SÀI GÒN-TP.HỒ CHÍ MINH

| | |
|---|---|
| **Phạm Thị Ngọc Phương** | **Trần Văn Dũng** |
| **Người lập/ Kế toán trưởng** | **Tổng Giám Đốc** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2026*

**Phụ lục 1**

***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:***

| *Khoản mục* | *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *Máy móc, thiết bị* | *Phương tiện vận tải, truyền dẫn* | *Thiết bị dụng cụ quản lý* | *TSCĐ hữu hình khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| *Số dư Đầu kỳ* | *143,942,393,616* | *31,995,511,618* | *88,785,132,613* | *6,304,905,301* | *5,145,355,174* | *276,173,298,322* |
| - Mua trong năm | - | 615,306,250 | 8,039,248,417 | 184,715,927 | - | 8,839,270,594 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 1,109,774,114 | - | - | - | - | 1,109,774,114 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 240,345,091 | 568,440,840 | 2,778,362,116 | 1,056,398,762 | - | 4,643,546,809 |
| ***Số dư Cuối kỳ*** | ***144,811,822,639*** | ***32,042,377,028*** | ***94,046,018,914*** | ***5,433,222,466*** | ***5,145,355,174*** | ***281,478,796,221*** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | - |
| *Số dư Đầu kỳ* | *87,830,932,919* | *27,032,770,950* | *60,918,511,640* | *5,244,996,393* | *4,977,933,840* | *186,005,145,742* |
| - Khấu hao trong năm | 4,862,700,101 | 1,149,655,478 | 6,564,334,974 | 503,674,192 | 97,338,002 | 13,177,702,747 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 240,345,091 | 568,440,840 | 2,496,555,671 | 1,056,398,762 | - | 4,361,740,364 |
| ***Số dư Cuối kỳ*** | ***92,453,287,929*** | ***27,613,985,588*** | ***64,986,290,943*** | ***4,692,271,823*** | ***5,075,271,842*** | ***194,821,108,125*** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | - |
| *- Tại ngày Đầu kỳ* | *56,111,460,697* | *4,962,740,668* | *27,866,620,973* | *1,059,908,908* | *167,421,334* | *90,168,152,580* |
| ***- Tại ngày Cuối kỳ*** | ***52,358,534,710*** | ***4,428,391,440*** | ***29,059,727,971*** | ***740,950,643*** | ***70,083,332*** | ***86,657,688,096*** |

*- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;*

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **32,853,838,123** | **23,383,558,698** | **38,243,052,404** | **3,498,915,539** | **4,646,803,174** | **102,626,167,938** |

**Phụ lục 2**

**15. Thuế và các khoản (phải thu) / phải nộp Nhà nước**

| | *Đầu kỳ* | | *Số phải nộp trong năm* | *Số đã thực nộp trong năm* | *Cuối kỳ* | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Phải thu* | *Phải nộp* | | | *Phải thu* | *Phải nộp* |
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | - | 8,358,653,844 | 170,670,796,963 | 172,279,723,748 | - | 6,749,727,059 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 14,297,915,099 | 14,297,915,099 | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 290,897,019 | 290,897,019 | - | - |
| Thuế TNDN | - | 55,484,621,241 | 41,579,656,051 | 55,484,621,245 | - | 41,579,656,047 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 4,421,205,284 | 27,650,661,545 | 29,503,891,629 | - | 2,567,975,200 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 15,789,053 | 15,556,200 | - | 232,853 |
| Thuế môi trường | - | - | 602,788,937 | 602,788,937 | - | - |
| Thuế trúng thưởng, KTX | - | 299,799,000 | 6,018,708,527 | 5,038,410,924 | - | 1,280,096,603 |
| Các loại thuế khác | - | 309,922,515 | 2,696,607,650 | 3,006,530,165 | - | - |
| ***Cộng*** | ***-*** | ***68,874,201,884*** | ***263,823,820,844*** | ***280,520,334,966*** | ***-*** | ***52,177,687,762*** |

**Phụ lục 3**

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VNĐ*

| Nội dung | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 31/12/2024** | **417,146,140,000** | **(20,000,000)** | **203,462,343,942** | **21,974,704,575** | **849,363,673,899** | **1,491,926,862,416** |
| Lãi trong năm 2025 | | | | | 335,597,478,538 | 335,597,478,538 |
| Chi quỹ HĐXH | | | | (2,627,889,854) | | (2,627,889,854) |
| Trích quỹ HĐXH năm 2024 | | | | 5,000,000,000 | (5,000,000,000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng cho năm 2025 | | | | | (16,164,118,484) | (16,164,118,484) |
| Chi trả cổ tức 2024- 2025 | | | | | (208,563,070,000) | (208,563,070,000) |
| Giảm khác | | | | | (4,441,852) | (4,441,852) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2025** | **417,146,140,000** | **(20,000,000)** | **203,462,343,942** | **24,346,814,721** | **955,229,522,101** | **1,600,164,820,764** |
| Lãi 9 tháng năm 2026 | | | | | 211,777,315,815 | 211,777,315,815 |
| Chi quỹ HĐXH | | | | (769,407,200) | | (769,407,200) |
| Trích quỹ khen thưởng cho năm 2025-2026 | | | | | (10,321,575,289) | (10,321,575,289) |
| Chi trả cổ tức 2025 | | | | | (125,137,842,000) | (125,137,842,000) |
| Giảm khác | | | | | (3,354,897,963) | (3,354,897,963) |
| **Số dư tại ngày 30/09/2026** | **417,146,140,000** | **(20,000,000)** | **203,462,343,942** | **23,577,407,521** | **1,028,192,522,664** | **1,672,358,414,127** |